

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2024

V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiên Ngọc Minh.

Bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ương – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 553/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị P, sinh năm: 1969 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn K, sinh năm: 1975 (Vắng mặt không lý do).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Anh Võ Thành N, sinh năm: 1995 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

2- Chị Võ Thị Thanh N1, sinh năm: 1998 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị P trình bày:

Bà và ông Võ Văn K đã được Tòa án giải quyết thuận tình ly hôn theo Quyết định số 52/2015/QĐST-HNGĐ ngày 22-01-2015; Về phần tài sản chung thì bà và ông K tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, tài sản chung là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 11, diện tích 93,6m², loại đất ở tại nông thôn và thửa đất số 353A, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.140,0m², loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì giữa bà và ông K không thỏa thuận giải quyết được. Bà nhiều lần yêu cầu ông K để bà và hai con chung được hưởng mỗi người một phần trong

mỗi thửa đất, nhưng ông K không đồng ý mà còn có ý giành lại đất. Hiện tại 02 thửa đất do bà và hai con đang quản lý. Nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Thửa đất số 66, trị giá 60.000.000 đồng, bà yêu cầu được hưởng toàn bộ thửa đất và trả giá trị cho ông K là 15.000.000 đồng, chia cho con Võ Thành N 15.000.000 đồng, chia cho con Võ Thị Thanh N1 15.000.000 đồng; Thửa đất số 353A, bà yêu cầu được hưởng 285m², chia cho ông K, anh N và chị N1 mỗi người 285m².

Quá trình giải quyết vụ án, bà thay đổi yêu cầu phân chia tài sản là: Hoặc thửa đất số 66, trị giá 60.000.000 đồng, bà hưởng toàn bộ thửa đất và trả giá trị cho ông K 30.000.000 đồng và bà giao trả luôn quyền sử dụng đất thửa số 353A cho ông K (Hiện trạng nay bà đã lên vườn); Hoặc ông K chia trả giá trị đất thửa số 66 cho bà bằng 30.000.000 đồng và ông K phải giao luôn quyền sử dụng đất thửa số 353A cho bà hưởng. Bà muốn hưởng thửa đất số 66 để cất nhà cho con trai là Võ Thành N sinh sống. Mặc dù hiện trạng thửa đất là nương lá, suốt thời gian bà với ông K ly hôn nhau, bà vẫn có ra vô trông coi thửa đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do bà cất giữ. Nếu bà lấy đất ruộng phía trong thì sau này bên gia đình chồng ở phía ngoài ngăn đường, chặn lối bà và các con phía trong không đi ra được.

Sau khi có kết quả đo đạc, thẩm định giá tài sản tranh chấp, bà P thống nhất và bà tiếp tục thay đổi và xác định lại yêu cầu khởi kiện là: Do hiện nay mối quan hệ giữa bà với ông K và gia đình ông K mâu thuẫn rất gay gắt, việc bà tiếp tục quản lý sử dụng hai thửa đất số 353A và 66 có nhiều khó khăn; Hiện nay bà cùng với 02 người con cũng đã sinh sống ổn định bên quê cha mẹ ruột của bà, nên bà giao quyền sử dụng 02 thửa đất lại cho ông K và yêu cầu ông K phải thanh toán 1/2 giá trị đất bằng tiền lại cho bà theo định giá của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện C; Còn đối với các cây trồng trên thửa số 353A (Do bà trồng sau khi ly hôn với ông K) thì bà tự nguyện giao luôn cho ông K được sở hữu, bà không tranh chấp.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn K trình bày:

Ông và bà Võ Thị P đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2015, nhưng về tài sản chung tại thời điểm ly hôn giữa ông với bà P chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà P có đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 66 và thửa đất số 353A theo yêu cầu bà P đã nêu là ông không đồng ý. Vì đối với thửa số 66 có nguồn gốc của cha ruột ông chỉ cho ông đứng tên tạm, khi cha ông còn sống đã có ý đòi lại thửa đất, nên ông không đồng ý phân chia thửa đất này. Hiện nay cha ông đã chết, thì mẹ ông và các anh chị em của ông cũng không đồng ý chia đất cho bà P, mà phải trả đất lại cho mẹ ông. Về thông tin của thửa đất số 66 nêu trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp mới ngày 14-7-2015 hoàn toàn do bà P liên hệ cơ quan địa chính làm lại giấy mới, ông không hay biết và thông tin đất cũng không đúng với thông tin đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng cũ được cấp trước đây cho ông đứng tên. Đối với thửa đất số 353A nếu bà P và hai con đồng ý, thì ông tự nguyện ký thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất cho hai con là Võ Thành N, Võ Thị Thanh N1 đứng tên. Còn thửa số 66

thì bà P phải trả đất và giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông, để ông trả đất lại cho mẹ ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thành N, chị Võ Thị Thanh N1 cùng trình bày: Thống nhất với yêu cầu và ý kiến trình bày của bà Võ Thị P, không bổ sung thêm, không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị N1 có mặt. Bà P giữ nguyên việc thay đổi và xác định lại yêu cầu khởi kiện sau cùng. Chị N1 thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bà P, không ý kiến khác. Đối với bị đơn ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N vắng mặt, nên không có lời trình bày. Các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng về thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa đảm bảo theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử. Đối với phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, phía bà P, anh N, chị N1 đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với ông K chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị P. Giao cho ông Võ Văn K được quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 11, diện tích đo đạc là 93,6m², loại đất ở tại nông thôn và thửa đất số 353A, tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc là 1.001,6m², loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vị trí đất theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 420/CNHCL và Công văn số 421/CNHCL cùng ngày 05-10-2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C); Buộc ông K có nghĩa vụ chia trả 40% giá trị đất cho bà P được sở hữu với số tiền là 144.371.000 đồng; Trường hợp ông K chậm trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P về việc giao cho ông K được quyền sở hữu các cây trồng trên thửa đất số 353A gồm 32 cây dừa và 02 bụi chuối. Để đảm bảo việc thi hành án, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, cấm thay đổi hiện trạng đất dưới bất cứ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp

luật các bên có liên quan có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chỉnh lý biến động, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Ngoài ra, V đề nghị xem xét về nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trừ trường hợp không phải nộp, miễn nộp và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Võ Thị P và ông Võ Văn K đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn, nay bà P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông K, do đất tranh chấp tọa lạc và ông K cư trú tại ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông Võ Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 20-3-2024 nhưng ông K vắng mặt lần thứ nhất không lý do. Ngày 27-3-2024, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông K để tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng ông K vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thành N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt hai đương sự này.

[3] *Về nội dung:* Bà P yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa bà và ông K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 11, diện tích qua đo đạc là 93,6m², loại đất ở tại nông thôn và thửa đất số 353A, tờ bản đồ số 2, diện tích qua đo đạc là 1.001,6m², loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thửa số 353A có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 874829 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01-6-2007 và thửa số 66 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 113778 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14-7-2015, cùng cấp cho hộ ông Võ Văn K đứng tên (Trước đây thửa số 66 là thửa số 92 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 05-9-1997). Đối với ông K chỉ đồng ý chia đôi thửa đất số 353A với bà P, còn thửa số 66 ông K cho rằng chỉ được cha mẹ (là cụ Võ Văn T và cụ Phạm Thị H) cho đứng tên tạm, nay ông với bà P đã ly hôn, cụ T đã chết, ông phải lấy đất lại để giao trả cho cụ H, chứ ông không đồng ý chia thửa số 66 với bà P.

[4] Về kết quả thẩm định đất: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C cho Tòa án theo Công văn số 420/CNHCL ngày 05-10-2023 thì thửa số 66

có diện tích hiện trạng là 93,6m² và theo Công văn số 421/CNHCL ngày 05-10-2023 thì thửa số 353A có diện tích hiện trạng là 1.001,6m². Theo Công văn số 454/CNHCL ngày 26-10-2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C thông tin thì thửa số 353A tài liệu năm 1996 diện tích 1.140m² so với tài liệu năm 2015 và qua đo đạc hiện trạng đã giảm 138,4m² là do tài liệu năm 1996 tính sai diện tích và chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc. Về kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 30-8-2023: Vị trí đất thửa số 66 có giá 3.000.000 đồng/m² (93,6m² có giá trị là 280.800.000 đồng); Vị trí đất thửa số 353A có giá 80.000 đồng/m² (1.001,6m² có giá trị là 80.128.000 đồng); Trên thửa số 353A có 32 cây dừa (440.000đ/cây) trị giá 14.080.000 đồng và 02 bụi chuối (40.000đ/bụi) trị giá 80.000 đồng. Phía nguyên đơn thống nhất với các kết quả thẩm định đất và định giá tài sản này. Đối với phía bị đơn, tại thời điểm thẩm định đất, định giá tài sản, ông K vắng mặt, phía gia đình ông K (Gồm mẹ là cụ Phạm Thị H và các anh em ông K có mặt chứng kiến) chỉ đồng ý cho đo đạc thửa số 353A, cương quyết ngăn cản chống đối không cho đo đạc hiện trạng thửa số 66 mà đề nghị đo theo tư liệu địa chính của thửa số 66; Sau khi có kết quả thẩm định đất, định giá tài sản, được tổng đạt nhận, nhưng phía bị đơn không khiếu nại, không ý kiến phản đối. Nên Tòa án sử dụng các kết quả này làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[5] Tại Công văn số 3408/UBND-NC ngày 13-11-2023 của Ủy ban nhân dân huyện C phúc đáp: Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn K đối với thửa số 92 vào ngày 05-9-1997 và thửa số 353A vào ngày 01-6-2007 là đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Nhưng trong đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa số 92 chỉ có bà P ký tên, ông K không ký tên mà vẫn được cấp lại giấy mới là chưa đúng quy định.

[6] Về thành viên hộ ông K, theo Công văn số 596/CAH ngày 30-10-2023 của Công an huyện C thì danh sách nhân khẩu trong hộ ông K (là chủ hộ) có vợ là bà P và 02 người con là Võ Thành N, Võ Thị Thanh N1, cháu là Mai Hồng Q (sinh năm 2005). Đối với anh N, chị N1 quá trình giải quyết vụ án đã có tự khai xác định, tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho hộ thì anh chị còn nhỏ sống chung cha mẹ, không có công sức đóng góp tạo lập, giữ gìn hai thửa đất, anh chị thống nhất xác định hai thửa đất là tài sản chung của cha mẹ, nên không có yêu cầu độc lập gì trong cùng vụ án.

[7] Qua kiểm tra hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 01-3-1997 chính ông K có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 92 nguồn gốc đất nêu là *cha mẹ cho*; Ngày 29-8-1997 ông K có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 353A nguồn gốc đất nêu là *đất ông bà cho*; Hai đơn này do ông K viết, ký tên và được Hội đồng đăng ký đất của xã M ký chứng thực. Tại Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành do Tòa án lập ngày 20-01-2015 thì bà P, ông K cùng thống nhất xác định đi đến hôn nhân năm 1994, có giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân xã M ngày 16-12-2002 (Đăng ký theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP hôn nhân có hiệu lực kể từ ngày 25-12-1994). Trong thời kỳ hôn nhân, ông K, bà P đã cùng

nhau trực tiếp quản lý, sử dụng hai thửa đất; Sau khi ly hôn bà P vẫn tiếp tục quản lý đất, cất giữ bản gốc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ đến thời điểm hiện nay do mâu thuẫn giữa bà P với gia đình ông K gay gắt, nên thửa số 92 phía gia đình ông K mới ngăn cản không cho bà P quản lý. Quá trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Hai thửa đất số 353A và 92 (Nay là 66) được cấp quyền sử dụng đất cho hộ Võ Văn K trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P với ông K. Quá trình là vợ chồng, hai ông bà không có văn bản nào xác định đây vẫn là tài sản riêng của ông K, không liên quan bà P. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 92 ở phần nội dung “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” còn thể hiện vào ngày 12-6-2002, hộ Võ Văn K đã chuyển nhượng 400m² đất cho hộ Nguyễn Văn S, khi này cũng không ai tranh chấp ngăn cản. Từ đó có cơ sở xác định hai thửa đất số 353A và 92 (Nay là 66) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông K với bà P và mặc dù việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng mới của thửa đất số 92 thành thửa số 66 chưa đúng quy định, nhưng thửa đất này từ năm 1997 đã được công nhận quyền sử dụng của hộ Võ Văn K.

[8] Đối với ông K và cụ H (mẹ ông K) có ý kiến đòi lại quyền sử dụng đất thửa số 92 (Nay là thửa số 66) và ông K cũng có yêu cầu chia thêm các thửa đất khác do cha mẹ ruột bà P cho chung ông với bà P trong thời kỳ hôn nhân (Đất do bà P hiện đang quản lý), nhưng quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã có giải thích pháp luật và thông báo giao nộp chứng cứ về việc có khởi kiện thì các đương sự phải làm đơn khởi kiện, nộp chứng cứ chứng minh và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn nộp theo luật định), thì mới có cơ sở Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của các đương sự. Nhưng cho đến ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, thì ông K và cụ H vẫn không có đơn khởi kiện, ông K vắng mặt không lý do, nên Tòa án không có cơ sở xem xét giải quyết yêu cầu của ông K, bà H.

[9] Như vậy, có căn cứ và cơ sở để giải quyết phân chia các tài sản chung đã nêu là: Do bà P không có nhu cầu sử dụng đất và do 02 thửa đất giáp liền với nơi ở của gia đình ông K, dẫn đến bà P gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý, sử dụng các thửa đất, nay bà P yêu cầu không nhận đất mà nhận bằng giá trị. Việc thay đổi yêu cầu của bà P là phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên ghi nhận. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc hai thửa đất số 353A và 66 là do cha mẹ bên ông K tặng cho chung ông K, bà P trong thời kỳ hôn nhân, không phải do tự bà P, ông K tạo lập có được, nên khi phân chia tài sản cần chia cho ông K được hưởng phần tài sản nhiều hơn bà P mới phù hợp. Tính tỷ lệ phân chia 4 : 6 thì bà P hưởng 40% tài sản và ông K hưởng 60% tài sản. Giao quyền sử dụng hai thửa đất số 353A và 66 cho ông K; Buộc ông K phải thanh toán 40% giá trị đất lại cho bà P bằng số tiền 144.371.000 đồng [= (80.128.000 đồng + 280.800.000 đồng) x 40%]; Ông K được quyền sở hữu các cây trồng trên thửa số 353A gồm 32 cây dừa (Từ 02 - 03 năm tuổi) và 02 bụi chuối do bà P tự nguyện giao lại.

[10] *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp*: Là 2.784.000 đồng. Đối chiếu với quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tính tương ứng với phần tài sản được chia hưởng, thì bà P phải chịu là 1.114.000 đồng, ông K phải chịu là 1.670.000 đồng. Bà P được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo Phiếu thu ngày 18-5-2023; Buộc ông K phải hoàn trả lại cho bà P 1.670.000 đồng do bà P đã nộp tạm ứng trước.

[11] *Về án phí sơ thẩm*: Bà P và ông K phải chịu án phí sơ thẩm 5% tính tương ứng với phần tài sản chung mỗi người được chia hưởng (Phần tài sản bà P hưởng là 144.371.000 đồng; Giá trị phần tài sản ông K hưởng tương đương số tiền 216.557.000 đồng). Đối với các cây trồng trên thửa số 353A do bà P tự nguyện giao quyền sở hữu cho ông K, nên ông K không phải chịu án phí trên số lượng cây trồng này.

[12] Xét quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị P.

1.1- Xác định thửa đất số 66, tờ bản đồ số 11, diện tích theo hiện trạng là 93,6m², loại đất ở tại nông thôn và thửa đất số 353A, tờ bản đồ số 2, diện tích theo hiện trạng là 1.001,6m², loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị P với ông Võ Văn K.

Bà Võ Thị P và ông Võ Văn K được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản là:

1.1.1. Phần ông Võ Văn K được quyền sử dụng:

* Diện tích 93,6m², thửa số 66, tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vị trí diện tích 93,6m² trên sơ đồ khu đất:

- Hướng đông giáp thửa số 38 có số đo lần lượt là 4,13 mét và 8,92 mét.
- Hướng tây giáp thửa số 45 có số đo lần lượt là 4,05 mét và 5,21 mét.
- Hướng nam giáp Hương lộ C. nhựa có số đo là 9,12 mét.
- Hướng bắc giáp thửa số 37 có số đo là 8,10 mét.

(Kèm theo Công văn số 420/CNHCL ngày 05-10-2023 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C).

* Diện tích 1.001,6m², thửa số 353A, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp số D, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vị trí diện tích đất 1.001,6m² trên sơ đồ khu đất:

- Hướng đông giáp thửa số 353 có số đo là 37,61 mét.
- Hướng tây giáp thửa số 359 có số đo là 39,13 mét.
- Hướng nam giáp thửa số 353B có số đo là 26,43 mét.
- Hướng bắc giáp thửa số 345B có số đo là 25,90mét.

(Kèm theo Công văn số 421/CNHCL ngày 05-10-2023 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C).

* Ông Võ Văn K có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị đất cho bà Võ Thị P bằng số tiền là 144.371.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

* Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị P về việc giao cho ông Võ Văn K được quyền sở hữu các cây trồng trên thửa số 353A gồm: 32 (Ba mươi hai) cây dừa (Từ 02 - 03 năm tuổi) và 02 (Hai) bụi chuối.

1.1.2. Phần bà Võ Thị P được quyền sở hữu số tiền giá trị tài sản (là đất) do ông K thanh toán lại là 144.371.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

1.2. Bà Võ Thị P và ông Võ Văn K có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên động, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quyết định của bản án có hiệu lực của Tòa án theo quy định của pháp luật.

1.3. Nghiêm cấm các bên đương sự không được có hành vi đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

1.4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp:

Bà Võ Thị P phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp là 1.114.000đ (Một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng); Ông Võ Văn K phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp là 1.670.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Nhưng bà P được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp đủ và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng là 1.670.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) khi thu được từ ông K tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bà Võ Thị P phải chịu án phí sơ thẩm là 7.219.000đ (Bảy triệu hai trăm mười chín nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.088.000đ (Một triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013604 ngày 07-11-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Nên bà P còn phải nộp thêm tiền án phí là 6.131.000đ (Sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng).

Ông Võ Văn K phải chịu án phí sơ thẩm là 10.828.000đ (Mười triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Mỹ Cẩm;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo